# BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

| | |
|---|---|
| **BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |
| Số: 23/2010/TT-BGDĐT | *Hà Nội, ngày 22 tháng 7 năm 2010* |

## THÔNG TƯ
## Ban hành Quy định về Bộ chuẩn phát triển trẻ em năm tuổi

Căn cứ Nghị định số 178/2007/NĐ-CP ngày 03 tháng 12 năm 2007 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ, cơ quan ngang Bộ;

Căn cứ Nghị định số 32/2008/NĐ-CP ngày 19 tháng 3 năm 2008 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Giáo dục và Đào tạo;

Căn cứ Nghị định số 75/2006/NĐ-CP ngày 02 tháng 8 năm 2006 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giáo dục;

Căn cứ Quyết định số 239/QĐ-TTg ngày 09 tháng 02 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án Phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em năm tuổi giai đoạn 2010 - 2015;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Giáo dục Mầm non,

Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quyết định:

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Thông tư này Quy định về Bộ chuẩn phát triển trẻ em năm tuổi.

**Điều 2.** Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 06 tháng 9 năm 2010.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng Bộ, Vụ trưởng Vụ Giáo dục Mầm non, Thủ trưởng các đơn vị có liên quan thuộc Bộ Giáo dục và Đào tạo, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Giám đốc các sở giáo dục và đào tạo chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này./.

**KT. BỘ TRƯỞNG**
**THỨ TRƯỞNG**

**Nguyễn Thị Nghĩa**

# QUY ĐỊNH
## Về Bộ chuẩn phát triển trẻ em năm tuổi

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 23/2010/TT-BGDĐT ngày 22 tháng 7 năm 2010 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)*

## Chương I
## QUY ĐỊNH CHUNG

**Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng**

1. Văn bản này quy định về Bộ chuẩn phát triển trẻ em năm tuổi bao gồm: nội dung Bộ chuẩn phát triển trẻ em năm tuổi, trách nhiệm của cơ quan quản lý giáo dục và cơ sở giáo dục mầm non trong việc thực hiện Bộ chuẩn.

2. Văn bản này được áp dụng đối với các trường mầm non, trường mẫu giáo và lớp mẫu giáo độc lập trong hệ thống giáo dục quốc dân.

**Điều 2. Cấu trúc Bộ chuẩn phát triển trẻ em năm tuổi**

1. Bộ chuẩn phát triển trẻ em năm tuổi gồm 4 lĩnh vực, 28 chuẩn, 120 chỉ số.

2. Bộ chuẩn phát triển trẻ em năm tuổi được trình bày theo cấu trúc sau:

a) Lĩnh vực phát triển bao gồm các chuẩn;

b) Chuẩn bao gồm các chỉ số.

**Điều 3. Giải thích từ ngữ**

Trong văn bản này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Trẻ em năm tuổi là trẻ em từ 60 tháng đến 72 tháng tuổi.

2. Lĩnh vực phát triển: là phạm vi phát triển cụ thể của trẻ.

3. Chuẩn: là những mong đợi mà trẻ em năm tuổi biết và có thể làm được.

4. Chỉ số: là sự cụ thể hóa của chuẩn, mô tả những hành vi hay kỹ năng của trẻ.

**Điều 4. Mục đích ban hành Bộ chuẩn phát triển trẻ em năm tuổi**

1. Hỗ trợ thực hiện chương trình giáo dục mầm non, nhằm nâng cao chất lượng chăm sóc, giáo dục, chuẩn bị tâm thế cho trẻ em năm tuổi vào lớp 1.

a) Bộ chuẩn phát triển trẻ em năm tuổi là cơ sở để cụ thể hóa mục tiêu, nội dung chăm sóc, giáo dục, lựa chọn và điều chỉnh hoạt động chăm sóc, giáo dục cho phù hợp với trẻ mẫu giáo năm tuổi;

b) Bộ chuẩn phát triển trẻ em năm tuổi là cơ sở để xây dựng bộ công cụ theo dõi đánh giá sự phát triển của trẻ mẫu giáo năm tuổi.

2. Bộ chuẩn phát triển trẻ em năm tuổi là căn cứ để xây dựng chương trình, tài liệu tuyên truyền, hướng dẫn các bậc cha mẹ và cộng đồng trong việc chăm sóc, giáo dục trẻ em năm tuổi nhằm nâng cao nhận thức về sự phát triển của trẻ em. Trên cơ sở đó, tạo sự thống nhất trong chăm sóc, giáo dục trẻ giữa nhà trường, gia đình và xã hội.

## Chương II
## NỘI DUNG BỘ CHUẨN PHÁT TRIỂN TRẺ EM NĂM TUỔI

### Điều 5. Các chuẩn thuộc lĩnh vực phát triển thể chất

1. Chuẩn 1. Trẻ có thể kiểm soát và phối hợp vận động các nhóm cơ lớn

a) Chỉ số 1. Bật xa tối thiểu 50cm;

b) Chỉ số 2. Nhảy xuống từ độ cao 40cm;

c) Chỉ số 3. Ném và bắt bóng bằng hai tay từ khoảng cách xa 4m;

d) Chỉ số 4. Trèo lên, xuống thang ở độ cao 1,5m so với mặt đất.

2. Chuẩn 2. Trẻ có thể kiểm soát và phối hợp vận động các nhóm cơ nhỏ

a) Chỉ số 5. Tự mặc, cởi được áo quần;

b) Chỉ số 6. Tô màu kín, không chờm ra ngoài đường viền các hình vẽ;

c) Chỉ số 7. Cắt theo đường viền thẳng và cong của các hình đơn giản;

d) Chỉ số 8. Dán các hình vào đúng vị trí cho trước, không bị nhăn.

3. Chuẩn 3. Trẻ có thể phối hợp các giác quan và giữ thăng bằng khi vận động

a) Chỉ số 9. Nhảy lò cò được ít nhất 5 bước liên tục, đổi chân theo yêu cầu;

b) Chỉ số 10. Đập và bắt được bóng bằng 2 tay;

c) Chỉ số 11. Đi thăng bằng được trên ghế thể dục (2m x 0,25m x 0,35m).

4. Chuẩn 4. Trẻ thể hiện sức mạnh, sự nhanh nhẹn và dẻo dai của cơ thể

a) Chỉ số 12. Chạy 18m trong khoảng thời gian 5 - 7 giây;

b) Chỉ số 13. Chạy liên tục 150m không hạn chế thời gian;

c) Chỉ số 14. Tham gia hoạt động học tập liên tục và không có biểu hiện mệt mỏi trong khoảng 30 phút.

5. Chuẩn 5. Trẻ có hiểu biết, thực hành vệ sinh cá nhân và dinh dưỡng

a) Chỉ số 15. Biết rửa tay bằng xà phòng trước khi ăn, sau khi đi vệ sinh và khi tay bẩn;

b) Chỉ số 16. Tự rửa mặt, chải răng hàng ngày;

c) Chỉ số 17. Che miệng khi ho, hắt hơi, ngáp;

d) Chỉ số 18. Giữ đầu tóc, quần áo gọn gàng;

đ) Chỉ số 19. Kể được tên một số thức ăn cần có trong bữa ăn hàng ngày;

e) Chỉ số 20. Biết và không ăn, uống một số thứ có hại cho sức khỏe.

6. Chuẩn 6. Trẻ có hiểu biết và thực hành an toàn cá nhân

a) Chỉ số 21. Nhận ra và không chơi một số đồ vật có thể gây nguy hiểm;

b) Chỉ số 22. Biết và không làm một số việc có thể gây nguy hiểm;

c) Chỉ số 23. Không chơi ở những nơi mất vệ sinh, nguy hiểm;

d) Chỉ số 24. Không đi theo, không nhận quà của người lạ khi chưa được người thân cho phép;

đ) Chỉ số 25. Biết kêu cứu và chạy khỏi nơi nguy hiểm;

e) Chỉ số 26. Biết hút thuốc lá là có hại và không lại gần người đang hút thuốc.

**Điều 6. Các chuẩn thuộc lĩnh vực phát triển tình cảm và quan hệ xã hội**

1. Chuẩn 7. Trẻ thể hiện sự nhận thức về bản thân

a) Chỉ số 27. Nói được một số thông tin quan trọng về bản thân và gia đình;

b) Chỉ số 28. Ứng xử phù hợp với giới tính của bản thân;

c) Chỉ số 29. Nói được khả năng và sở thích riêng của bản thân;

d) Chỉ số 30. Đề xuất trò chơi và hoạt động thể hiện sở thích của bản thân.

2. Chuẩn 8. Trẻ tin tưởng vào khả năng của bản thân

a) Chỉ số 31. Cố gắng thực hiện công việc đến cùng;

b) Chỉ số 32. Thể hiện sự vui thích khi hoàn thành công việc;

c) Chỉ số 33. Chủ động làm một số công việc đơn giản hàng ngày;

d) Chỉ số 34. Mạnh dạn nói ý kiến của bản thân.

3. Chuẩn 9. Trẻ biết cảm nhận và thể hiện cảm xúc

a) Chỉ số 35. Nhận biết các trạng thái cảm xúc vui, buồn, ngạc nhiên, sợ hãi, tức giận, xấu hổ của người khác;

b) Chỉ số 36. Bộc lộ cảm xúc của bản thân bằng lời nói, cử chỉ và nét mặt;

c) Chỉ số 37. Thể hiện sự an ủi và chia vui với người thân và bạn bè;

d) Chỉ số 38. Thể hiện sự thích thú trước cái đẹp;

đ) Chỉ số 39. Thích chăm sóc cây cối, con vật quen thuộc;

e) Chỉ số 40. Thay đổi hành vi và thể hiện cảm xúc phù hợp với hoàn cảnh;

g) Chỉ số 41. Biết kiềm chế cảm xúc tiêu cực khi được an ủi, giải thích.

4. Chuẩn 10. Trẻ có mối quan hệ tích cực với bạn bè và người lớn

a) Chỉ số 42. Dễ hòa đồng với bạn bè trong nhóm chơi;

b) Chỉ số 43. Chủ động giao tiếp với bạn và người lớn gần gũi;

c) Chỉ số 44. Thích chia sẻ cảm xúc, kinh nghiệm, đồ dùng, đồ chơi với những người gần gũi;

d) Chỉ số 45. Sẵn sàng giúp đỡ khi người khác gặp khó khăn;

e) Chỉ số 46. Có nhóm bạn chơi thường xuyên;

g) Chỉ số 47. Biết chờ đến lượt khi tham gia vào các hoạt động.

5. Chuẩn 11. Trẻ thể hiện sự hợp tác với bạn bè và mọi người xung quanh

a) Chỉ số 48. Lắng nghe ý kiến của người khác;

b) Chỉ số 49. Trao đổi ý kiến của mình với các bạn;

c) Chỉ số 50. Thể hiện sự thân thiện, đoàn kết với bạn bè;

d) Chỉ số 51. Chấp nhận sự phân công của nhóm bạn và người lớn;

đ) Chỉ số 52. Sẵn sàng thực hiện nhiệm vụ đơn giản cùng người khác.

6. Chuẩn 12. Trẻ có các hành vi thích hợp trong ứng xử xã hội

a) Chỉ số 53. Nhận ra việc làm của mình có ảnh hưởng đến người khác;

b) Chỉ số 54. Có thói quen chào hỏi, cảm ơn, xin lỗi và xưng hô lễ phép với người lớn;

c) Chỉ số 55. Đề nghị sự giúp đỡ của người khác khi cần thiết;

d) Chỉ số 56. Nhận xét được một số hành vi đúng hoặc sai của con người đối với môi trường;

đ) Chỉ số 57. Có hành vi bảo vệ môi trường trong sinh hoạt hàng ngày.

7. Chuẩn 13. Trẻ thể hiện sự tôn trọng người khác

a) Chỉ số 58. Nói được khả năng và sở thích của bạn bè và người thân;

b) Chỉ số 59. Chấp nhận sự khác biệt giữa người khác với mình;

c) Chỉ số 60. Quan tâm đến sự công bằng trong nhóm bạn.

**Điều 7. Các chuẩn thuộc lĩnh vực phát triển ngôn ngữ và giao tiếp**

1. Chuẩn 14. Trẻ nghe hiểu lời nói

a) Chỉ số 61. Nhận ra được sắc thái biểu cảm của lời nói khi vui, buồn, tức, giận, ngạc nhiên, sợ hãi;

b) Chỉ số 62. Nghe hiểu và thực hiện được các chỉ dẫn liên quan đến 2, 3 hành động;

c) Chỉ số 63. Hiểu nghĩa một số từ khái quát chỉ sự vật, hiện tượng đơn giản, gần gũi;

d) Chỉ số 64. Nghe hiểu nội dung câu chuyện, thơ, đồng dao, ca dao dành cho lứa tuổi của trẻ.

2. Chuẩn 15. Trẻ biết sử dụng lời nói để giao tiếp

a) Chỉ số 65. Nói rõ ràng;

b) Chỉ số 66. Sử dụng các từ chỉ tên gọi, hành động, tính chất và từ biểu cảm trong sinh hoạt hàng ngày;

c) Chỉ số 67. Sử dụng các loại câu khác nhau trong giao tiếp;

d) Chỉ số 68. Sử dụng lời nói để bày tỏ cảm xúc, nhu cầu, ý nghĩ và kinh nghiệm của bản thân;

đ) Chỉ số 69. Sử dụng lời nói để trao đổi và chỉ dẫn bạn bè trong hoạt động;

e) Chỉ số 70. Kể về một sự việc, hiện tượng nào đó để người khác hiểu được;

g) Chỉ số 71. Kể lại được nội dung chuyện đã nghe theo trình tự nhất định;

h) Chỉ số 72. Biết cách khởi xướng cuộc trò chuyện.

3. Chuẩn 16. Trẻ thực hiện một số quy tắc thông thường trong giao tiếp

a) Chỉ số 73. Điều chỉnh giọng nói phù hợp với tình huống và nhu cầu giao tiếp;

b) Chỉ số 74. Chăm chú lắng nghe người khác và đáp lại bằng cử chỉ, nét mặt, ánh mắt phù hợp;

c) Chỉ số 75. Không nói leo, không ngắt lời người khác khi trò chuyện;

d) Chỉ số 76. Hỏi lại hoặc có những biểu hiện qua cử chỉ, điệu bộ, nét mặt khi không hiểu người khác nói;

đ) Chỉ số 77. Sử dụng một số từ chào hỏi và từ lễ phép phù hợp với tình huống;

e) Chỉ số 78. Không nói tục, chửi bậy.

4. Chuẩn 17. Trẻ thể hiện hứng thú đối với việc đọc

a) Chỉ số 79. Thích đọc những chữ đã biết trong môi trường xung quanh;

b) Chỉ số 80. Thể hiện sự thích thú với sách;

c) Chỉ số 81. Có hành vi giữ gìn, bảo vệ sách.

5. Chuẩn 18. Trẻ thể hiện một số hành vi ban đầu của việc đọc

a) Chỉ số 82. Biết ý nghĩa một số ký hiệu, biểu tượng trong cuộc sống;

b) Chỉ số 83. Có một số hành vi như người đọc sách;

c) Chỉ số 84. "Đọc" theo truyện tranh đã biết;

d) Chỉ số 85. Biết kể chuyện theo tranh.

6. Chuẩn 19. Trẻ thể hiện một số hiểu biết ban đầu về việc viết

a) Chỉ số 86. Biết chữ viết có thể đọc và thay cho lời nói;

b) Chỉ số 87. Biết dùng các ký hiệu hoặc hình vẽ để thể hiện cảm xúc, nhu cầu, ý nghĩ và kinh nghiệm của bản thân;

c) Chỉ số 88. Bắt chước hành vi viết và sao chép từ, chữ cái;

d) Chỉ số 89. Biết "viết" tên của bản thân theo cách của mình;

đ) Chỉ số 90. Biết "viết" chữ theo thứ tự từ trái qua phải, từ trên xuống dưới;

e) Chỉ số 91. Nhận dạng được chữ cái trong bảng chữ cái tiếng Việt.

**Điều 8. Các chuẩn thuộc lĩnh vực phát triển nhận thức**

1. Chuẩn 20. Trẻ thể hiện một số hiểu biết về môi trường tự nhiên

a) Chỉ số 92. Gọi tên nhóm cây cối, con vật theo đặc điểm chung;

b) Chỉ số 93. Nhận ra sự thay đổi trong quá trình phát triển của cây, con vật và một số hiện tượng tự nhiên;

c) Chỉ số 94. Nói được một số đặc điểm nổi bật của các mùa trong năm nơi trẻ sống;

d) Chỉ số 95. Dự đoán một số hiện tượng tự nhiên đơn giản sắp xảy ra.

2. Chuẩn 21. Trẻ thể hiện một số hiểu biết về môi trường xã hội

a) Chỉ số 96. Phân loại được một số đồ dùng thông thường theo chất liệu và công dụng;

b) Chỉ số 97. Kể được một số địa điểm công cộng gần gũi nơi trẻ sống;

c) Chỉ số 98. Kể được một số nghề phổ biến nơi trẻ sống.

3. Chuẩn 22. Trẻ thể hiện một số hiểu biết về âm nhạc và tạo hình

a) Chỉ số 99. Nhận ra giai điệu (vui, êm dịu, buồn) của bài hát hoặc bản nhạc;

b) Chỉ số 100. Hát đúng giai điệu bài hát trẻ em;

c) Chỉ số 101. Thể hiện cảm xúc và vận động phù hợp với nhịp điệu của bài hát hoặc bản nhạc;

d) Chỉ số 102. Biết sử dụng các vật liệu khác nhau để làm một sản phẩm đơn giản;

đ) Chỉ số 103. Nói được ý tưởng thể hiện trong sản phẩm tạo hình của mình.

4. Chuẩn 23. Trẻ có một số hiểu biết về số, số đếm và đo

a) Chỉ số 104. Nhận biết con số phù hợp với số lượng trong phạm vi 10;

b) Chỉ số 105. Tách 10 đối tượng thành 2 nhóm bằng ít nhất 2 cách và so sánh số lượng của các nhóm;

c) Chỉ số 106. Biết cách đo độ dài và nói kết quả đo.

5. Chuẩn 24. Trẻ nhận biết về một số hình hình học và định hướng trong không gian

a) Chỉ số 107. Chỉ ra được khối cầu, khối vuông, khối chữ nhật và khối trụ theo yêu cầu;

b) Chỉ số 108. Xác định được vị trí (trong, ngoài, trên, dưới, trước, sau, phải, trái) của một vật so với một vật khác.

6. Chuẩn 25. Trẻ có một số nhận biết ban đầu về thời gian

a) Chỉ số 109. Gọi tên các ngày trong tuần theo thứ tự;

b) Chỉ số 110. Phân biệt được hôm qua, hôm nay, ngày mai qua các sự kiện hàng ngày;

c) Chỉ số 111. Nói được ngày trên lốc lịch và giờ trên đồng hồ.

7. Chuẩn 26. Trẻ tò mò và ham hiểu biết

a) Chỉ số 112. Hay đặt câu hỏi;

b) Chỉ số 113. Thích khám phá các sự vật, hiện tượng xung quanh.

8. Chuẩn 27. Trẻ thể hiện khả năng suy luận

a) Chỉ số 114. Giải thích được mối quan hệ nguyên nhân - kết quả đơn giản trong cuộc sống hằng ngày;

b) Chỉ số 115. Loại được một đối tượng không cùng nhóm với các đối tượng còn lại;

c) Chỉ số 116. Nhận ra quy tắc sắp xếp đơn giản và tiếp tục thực hiện theo quy tắc.

9. Chuẩn 28. Trẻ thể hiện khả năng sáng tạo;

a) Chỉ số 117. Đặt tên mới cho đồ vật, câu chuyện, đặt lời mới cho bài hát;

b) Chỉ số 118. Thực hiện một số công việc theo cách riêng của mình;

c) Chỉ số 119. Thể hiện ý tưởng của bản thân thông qua các hoạt động khác nhau;

d) Chỉ số 120. Kể lại câu chuyện quen thuộc theo cách khác.

## Chương III

## TRÁCH NHIỆM CỦA CƠ QUAN QUẢN LÝ GIÁO DỤC VÀ CƠ SỞ GIÁO DỤC MẦM NON

**Điều 9. Trách nhiệm của sở giáo dục và đào tạo**

Căn cứ Bộ chuẩn phát triển trẻ em năm tuổi do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành, sở giáo dục và đào tạo chỉ đạo các phòng giáo dục và đào tạo xây dựng kế hoạch tổ chức thực hiện phù hợp với điều kiện thực tế của địa phương.

**Điều 10. Trách nhiệm của phòng giáo dục và đào tạo**

Phòng giáo dục và đào tạo các quận/huyện có trách nhiệm xây dựng kế hoạch, hướng dẫn, kiểm tra các cơ sở giáo dục mầm non tổ chức triển khai thực hiện Bộ chuẩn phát triển trẻ em năm tuổi.

**Điều 11. Trách nhiệm của trường mầm non, trường mẫu giáo và lớp mẫu giáo độc lập**

Căn cứ vào hướng dẫn của phòng giáo dục và đào tạo, các trường mầm non, trường mẫu giáo và lớp mẫu giáo độc lập triển khai sử dụng Bộ chuẩn phát triển trẻ em năm tuổi cho phù hợp với điều kiện thực tế của trường, lớp./.

**KT. BỘ TRƯỞNG**
**THỨ TRƯỞNG**

**Nguyễn Thị Nghĩa**